

Mẫu nhãn hộp Vinphenyl x 5 ống
Kích thước: (12.2 x 2.5 x 11) cm



Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Vinh Phúc
Số 777 đường Mê Linh, P. Khai Quang, TP. Vĩnh Yên, T. Vĩnh Phúc.
ĐT: 02113861233 Fax: 02113862774
Địa chỉ sản xuất: Thôn Mậu Thông, P. Khai Quang, TP. Vĩnh Yên, T. Vĩnh Phúc.

VINPHENYL

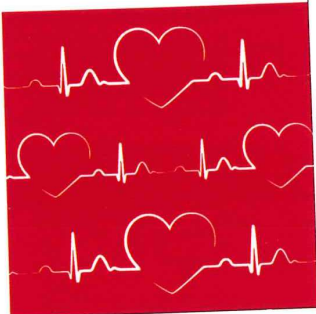
Phenylephrin 50 mcg/ml

GMP-WHO

Dung dịch tiêm

TTM, TTTM

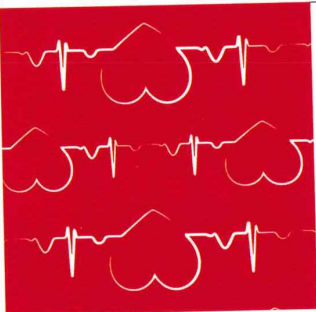
Hộp 1 vỉ x 5 ống x 10 ml



Composition: Each 10 ml solution contains:
Phenylephrine (as phenylephrine hydrochloride) 0.5 mg
Excipients q.s. 10 ml
Indications, administration, contraindications and other information:
Please read the package insert.
Specification: In-house.
Storage: Store in a dry place, do not store above 30 °C, protect from light.

"Keep out of reach of children"

"Read the package insert carefully before use"



Box of 1 blister x 5 ampoules x 10 ml

IV

Solution for injection

GMP-WHO

Phenylephrine 50 mcg/ml

VINPHENYL



Rx prescription drug

Thành phần: Mỗi 10 ml dung dịch chứa:
Phenylephrin (dạng phenylephrin hydrochlorid) 0.5 mg
Tá dược vừa đủ 10 ml
Chỉ định, cách dùng, chống chỉ định và các thông tin khác:
Xem trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo.
Tiêu chuẩn chất lượng: TCCS
Điều kiện bảo quản: Nơi khô ráo, không quá 30 °C, tránh ánh sáng.

"Để xa tầm tay trẻ em"

"Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng"

Nhãn trên ống Vinphenyl ống 10 ml
Kích thước: 40 mm X 28 mm.

VINPHENYL

Phenylephrin 50 mcg/ml
ống 10ml

TTM, TTTM

VINPHACO

Số lô SX:
HD:

SDK/Reg. No.:
Số lô SX/Batch No.:
NSX/MFG. Date:
HD/EXP. Date:

Vị trí in mã vạch

Mẫu nhãn hộp Vinphenyl x 10 ống
Kích thước: (12.2 x 4 x 11) cm



VINPHENYL
Phenylephrin 50 mcg/ml

VINPHENYL

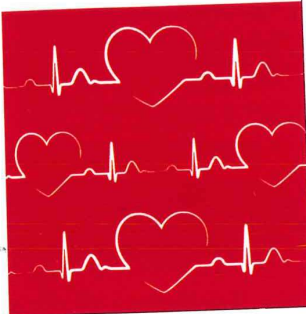
Phenylephrin 50 mcg/ml

GMP-WHO

Dung dịch tiêm

TTM, TTTM

Hộp 2 vỉ x 5 ống x 10 ml



Composition: Each 10 ml solution contains:
Phenylephrine (as phenylephrine hydrochloride) 0.5 mg
Excipients q.s. 10 ml
Indications, administration, contraindications and other information:
Please read the package insert.
Specification: In - house.
Storage: Store in a dry place, do not store above 30 °C, protect from light

Vị trí in mã vạch

"Keep out of reach of children"
"Read the package insert carefully before use"

Manufacturer: Vinh Phuc Pharmaceutical Joint Stock Company
Office: 777 Me Linh road, Khai Quang Ward, Vinh Yen City, Vinh Phuc province, Vietnam.
Tel: (+84) 2113.861.233 Fax: (+84) 2113.862.774
Factory: Mau Thong hamlet, Khai Quang Ward, Vinh Yen City, Vinh Phuc province, Vietnam.

Nhãn trên ống Vinphenyl
Kích thước: 40 mm X 28 mm.

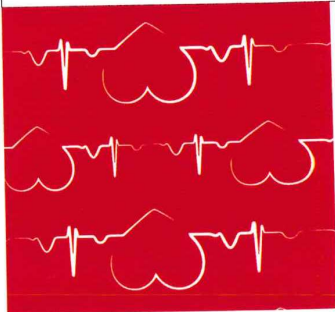
VINPHENYL

Phenylephrin 50 mcg/ml
ống 10ml

TTM, TTTM

VINPHACO

Số lô SX:
HD:



Box of 2 blisters x 5 ampoules x 10 ml

IV

Solution for Injection

GMP-WHO

Phenylephrine 50 mcg/ml

VINPHENYL



Rx prescription drug

Thành phần: Mỗi 10 ml dung dịch chứa:
Phenylephrin (dưới dạng phenylephrin hydrochlorid) 0.5 mg
Tá dược vừa đủ 10 ml
Chỉ định, cách dùng, chống chỉ định và các thông tin khác:
Xem trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo.
Tiêu chuẩn chất lượng: TCCS
Điều kiện bảo quản: Nơi khô ráo, không quá 30 °C, tránh ánh sáng.

SĐK/Reg. No.:
Số lô SX/Batch No.:
NSX/MFG. Date:
HD/EXP. Date:

"Để xa tầm tay trẻ em"

"Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng"

Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Vinh Phúc
Số 777 đường Mê Linh, P. Khai Quang, TP. Vinh Yên, T. Vinh Phúc.
ĐT: 02113861233 Fax: 02113862774
Địa chỉ sản xuất: Thôn Mậu Thông, P. Khai Quang, TP. Vinh Yên, T. Vinh Phúc.

VINPHENYL

Phenylephrine 50 mcg/ml

Nhãn trên hộp Vinphenyl
Hộp 10 túi nhôm x 1 ống x 10 ml

MÃ MÀU:

C100 M100 M100 Y100 C18 M100 Y91 K8

Vinphenyl_T201.01.090726

✓ Pay-MK

Nhãn trên hộp Vinphenyl
Hộp 5 túi nhôm x 1 ống x 10 ml



Phenylephrin 50 mcg/ml VINPHENYL		RX Prescription drug VINPHACO VINPHENYL Phenylephrine 50 mcg/ml Solution for injection IV Box of 5 aluminium bags x 1 ampoule x 10 ml		RX Thuốc kê đơn VINPHACO VINPHENYL Phenylephrin 50 mcg/ml Dung dịch tiêm TTM, TTTM Hộp 5 túi nhôm x 1 ống x 10 ml	
		Thanh phần: Mỗi 10 ml dung dịch chứa: Phenylephrin (dưới dạng Phenylephrin hydrochlorid).....0,5 mg Tà được vừa đủ.....10 ml Chỉ định, cách dùng, chống chỉ định và các thông tin khác: Xem trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo. Tiêu chuẩn chất lượng: TCCS Điều kiện bảo quản: Nơi khô ráo, không quá 30 °C, tránh ánh sáng.		Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Vinh Phúc Trụ sở: Số nhà 789, đường Đình An, P. Khai Quang, TP. Vinh Yên, tỉnh Vinh Phúc, Việt Nam. ĐT: 02113861233 Fax: 02113862774 Địa chỉ sản xuất: Thôn Mậu Thôn, P. Khai Quang, TP. Vinh Yên, T. Vinh Phúc, Việt Nam. Vi trí in mã vạch Để xa tầm tay trẻ em Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng	

MÃ MÀU:

C100 M100	M100 Y100	C18 M100
Y91 K8		

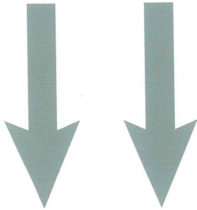
Tracy-MKT

Vinphenyl_T201.01.090726

Túi nhôm VINPHENYL
Túi chứa 1 ống x 10 ml



		VINPHENYL		
--	--	-----------	--	--



LSX, HD in trực tiếp trên bao bì

Ph. Truong-MKT

Vinphenyl_T201.01.090726

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG THUỐC



VINPHENYL

“Thuốc này chỉ dùng theo đơn thuốc”

“Đề xa tầm tay trẻ em”

“Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng”

1. Thành phần công thức của thuốc:

Cho mỗi 10 ml dung dịch tiêm chứa:

Thành phần dược chất: Phenylephrin (dưới dạng Phenylephrin hydroclorid) 0,5 mg

Thành phần tá dược: Natri clorid, acid citric monohydrat, natri citrat, nước để pha thuốc tiêm....vừa đủ 10 ml

2. Dạng bào chế:

Dạng bào chế: Dung dịch tiêm.

Mô tả dạng bào chế: Dung dịch trong, không màu, đóng trong ống thủy tinh, hàn kín.

pH: 3,0 - 6,5

3. Quy cách đóng gói:

Hộp 1 vỉ x 5 ống x 10 ml.

Hộp 2 vỉ x 5 ống x 10 ml.

4. Chỉ định:

- Điều trị hạ huyết áp trong khi gây mê toàn thân, gây tê vùng như gây tê tủy sống, ngoài màng cứng để thực hiện thủ thuật ngoại khoa hoặc sản khoa.
- Điều trị dự phòng hạ huyết áp khi gây tê tủy sống để làm thủ thuật ngoại khoa hoặc sản khoa.

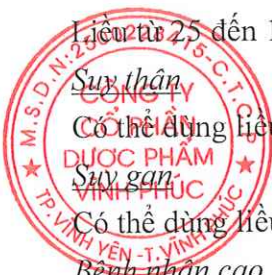
5. Liều dùng - cách dùng:

Cách dùng:

- Dùng đường tiêm. Tiêm tĩnh mạch nhanh (IV bolus) hoặc truyền tĩnh mạch liên tục.
- Dung dịch tiêm phenylephrin 50 mcg/ml nên được sử dụng bởi các nhân viên y tế có kinh nghiệm và được đào tạo phù hợp.
- Dung dịch phenylephrin 50 mcg/ml có thể truyền tĩnh mạch liên tục khi pha loãng với dung môi là dung dịch glucose 5% hoặc natri clorid 0,9% (được nồng độ 20 mcg/ml).
- Không có yêu cầu đặc biệt về xử lý thuốc sau khi sử dụng.

Liều dùng:

- Tiêm tĩnh mạch nhanh (IV bolus): Liều thường dùng là 50 đến 100 mcg tiêm tĩnh mạch nhanh (bolus), có thể lặp lại cho đến khi đạt được tác dụng mong muốn. Có thể tăng liều trong trường hợp hạ huyết áp nặng, nhưng không vượt quá 100 mcg liều bolus.
- Truyền tĩnh mạch liên tục: Liều ban đầu 25 đến 50 mcg/phút. Có thể tăng liều lên đến 100 mcg/phút hoặc giảm liều để duy trì huyết áp tâm thu gần mức cơ bản.



Liều từ 25 đến 100 mcg/phút được coi là có hiệu quả để duy trì huyết áp.

Suy thận

Có thể dùng liều phenylephrin thấp hơn ở những bệnh nhân bị suy giảm chức năng thận.

Suy gan

Có thể dùng liều phenylephrin cao hơn ở bệnh nhân bị xơ gan.

Bệnh nhân cao tuổi

Cần thận trọng khi dùng phenylephrin cho bệnh nhân cao tuổi.

Bệnh nhi

Tính an toàn và hiệu quả của phenylephrin ở trẻ em chưa được xác định.

Chưa có sẵn dữ liệu.

6. Chống chỉ định:

- Bệnh nhân quá mẫn cảm với phenylephrin hoặc với bất kỳ thành phần nào của thuốc;
- Phối hợp với IMAO không chọn lọc (hoặc trong vòng 2 tuần sau khi ngừng các thuốc này) vì nguy cơ tăng huyết áp kịch phát và tăng thân nhiệt có thể gây tử vong (xem mục **Tương tác, tương kỵ của thuốc**);
- Trên những bệnh nhân bị tăng huyết áp nặng hoặc bệnh mạch máu ngoại vi vì nguy cơ hoại thư do thiếu máu cục bộ hoặc huyết khối tĩnh mạch;
- Trên bệnh nhân cường giáp nặng.

7. Cảnh báo và thận trọng khi dùng thuốc:

- Theo dõi huyết áp động mạch và tĩnh mạch trong quá trình điều trị.
- Nên thận trọng khi dùng phenylephrin trong các trường hợp sau:
 - Đái tháo đường;
 - Tăng huyết áp;
 - Cường giáp không kiểm soát;
 - Suy mạch vành và các bệnh tim mạn tính;
 - Suy mạch máu ngoại biên không nghiêm trọng;
 - Nhịp tim chậm;
 - Block tim không hoàn toàn;
 - Nhịp tim nhanh;
 - Loạn nhịp tim;
 - Đau thắt ngực (phenylephrin có thể gây ra hoặc làm trầm trọng thêm cơn đau thắt ngực ở những bệnh nhân bị bệnh mạch vành hoặc tiền sử đau thắt ngực);
 - Phình mạch;
 - Glôcôm góc đóng.
- Phenylephrin có thể làm giảm cung lượng tim. Do đó, phải hết sức thận trọng khi dùng thuốc cho bệnh nhân xơ vữa động mạch, bệnh nhân cao tuổi và/hoặc bệnh nhân bị suy tuần hoàn não hoặc suy động mạch vành.



Trên những bệnh nhân bị giảm cung lượng tim hoặc bệnh mạch vành, phải theo dõi chặt chẽ chức năng của các cơ quan quan trọng và nên xem xét giảm liều khi huyết áp hệ thống gần mức dưới của huyết áp mục tiêu.

Trong trường hợp suy tim nặng hoặc sốc tim, phenylephrin có thể làm trầm trọng thêm tình trạng suy tim do tác dụng co mạch của thuốc (tăng hậu gánh).

Cần đặc biệt lưu ý khi tiêm phenylephrin để tránh thoát mạch, vì thuốc có thể gây hoại tử mô.

Cảnh báo tá dược:

Thuốc này chứa 33,0 mg natri mỗi ống 10 ml, tương đương với 1,65% lượng thức ăn tối đa được WHO khuyến nghị hàng ngày là 2 g natri cho mỗi người lớn.

8. Sử dụng thuốc cho phụ nữ có thai và cho con bú:

Sử dụng thuốc cho phụ nữ có thai:

- Các nghiên cứu trên động vật chưa đủ dữ liệu để kết luận về độc tính sinh sản và khả năng gây quái thai của phenylephrin.
- Dùng phenylephrin trong giai đoạn cuối của thai kỳ hoặc trong khi sinh có thể gây thiếu oxy và nhịp tim chậm cho thai nhi. Có thể xem xét sử dụng phenylephrin dạng tiêm trong thời kỳ mang thai theo đúng chỉ định của thuốc.
- Việc phối hợp với một số thuốc co tử cung có thể dẫn đến tăng huyết áp nghiêm trọng.

Sử dụng thuốc cho phụ nữ cho con bú:

- Một lượng nhỏ phenylephrin được bài tiết qua sữa mẹ và sinh khả dụng đường uống có thể thấp.
- Sử dụng thuốc co mạch cho người mẹ có thể làm cho trẻ bú mẹ phơi nhiễm với nguy cơ tác dụng tim mạch và thần kinh. Tuy nhiên, nếu chỉ sử dụng một lần duy nhất trong khi sinh thì vẫn có thể cho con bú mẹ.

Khả năng sinh sản:

Chưa có sẵn dữ liệu về ảnh hưởng của phenylephrin đến khả năng sinh sản.

9. Ảnh hưởng của thuốc lên khả năng lái xe, vận hành máy móc:

Khi sử dụng thuốc này không nên lái xe hoặc vận hành máy móc.

10. Tương tác, tương kỵ của thuốc:

Tương tác:

Các phối hợp chống chỉ định (xem mục **Chống chỉ định**)

- Các thuốc ức chế men monoamine oxidase (IMAO) không chọn lọc

Tăng huyết áp kịch phát, tăng thân nhiệt có thể gây tử vong. Do các thuốc IMAO có thời gian tác dụng kéo dài nên tương tác này vẫn có thể xảy ra sau 15 ngày kể từ khi ngừng dùng các thuốc IMAO.

Các phối hợp không nên dùng (xem mục **Tác dụng không mong muốn**)

- Alkaloid nấm cựa gà chủ vận trên thụ thể dopamin (bromocriptin, cabergolin, lisurid, pergolid): Nguy cơ co mạch và/hoặc cơn tăng huyết áp.



- Alkaloid nấm cựa gà có tác dụng co mạch (dihydroergotamin, ergotamin, methylergometrin, methylsergid): Nguy cơ co mạch và/hoặc cơn tăng huyết áp.
- Thuốc chống trầm cảm ba vòng (như imipramin): Tăng huyết áp kịch phát kèm nguy cơ loạn nhịp (ức chế adrenalin hoặc noradrenalin đi vào các sợi giao cảm).
- Thuốc chống trầm cảm noradrenergic-serotonergic (minalcipram, venlafaxin): Tăng huyết áp kịch phát kèm nguy cơ loạn nhịp (ức chế adrenalin hoặc noradrenalin đi vào các sợi giao cảm).
- Thuốc ức chế men monoamine oxidase chọn lọc tuýp A (IMAO-A): Nguy cơ co mạch và/hoặc cơn tăng huyết áp.
- Linezolid: Nguy cơ co mạch và/hoặc cơn tăng huyết áp.
- Guanethidin và các sản phẩm liên quan: Tăng huyết áp đáng kể (tăng tác động liên quan đến giảm trương lực giao cảm và/hoặc ức chế adrenalin hoặc norepinephrin đi vào các sợi giao cảm). Nếu không thể tránh được phối hợp thuốc này, cần chú ý giảm liều các thuốc cường giao cảm.
- Các thuốc glycosid tim, quinidin: Tăng nguy cơ loạn nhịp.
- Sibutramin: Tăng huyết áp kịch phát kèm nguy cơ loạn nhịp (ức chế adrenalin hoặc noradrenalin đi vào các sợi giao cảm).
- Thuốc mê halogen dễ bay hơi (desfluran, enfluran, halothan, isofluran, methoxyfluran, sevofluran): Cơn tăng huyết áp khi phẫu thuật và loạn nhịp.

Các phối hợp cần thận trọng:

Các thuốc gây co bóp tử cung oxytocic: Tác dụng các amin giống giao cảm chủ vận bị tăng cường. Do đó, một số thuốc gây co bóp tử cung oxytocic có thể gây tăng huyết áp dai dẳng nghiêm trọng và có thể xảy ra đột quỵ hậu sản.

Tương kỵ:

Dung dịch phenylephrin hydroclorid tương kỵ với thuốc gây tê butacain; khi cần phối hợp với thuốc gây tê, không được dùng butacain.

Thuốc tương kỵ với kiềm, muối sắt, tác nhân oxy hóa, kim loại.

11. Tác dụng không mong muốn của thuốc (ADR):

Tóm tắt đặc tính an toàn thuốc:

- Các tác dụng không mong muốn thường gặp nhất của phenylephrin là nhịp tim chậm, tăng huyết áp, buồn nôn và nôn. Tăng huyết áp thường xảy ra hơn khi dùng với liều cao.
- Nhịp tim chậm có thể là do kích thích thụ thể nhận cảm áp trung gian phế vị và điều này là phù hợp với tác động được lực học của phenylephrin.
- Các tác dụng không mong muốn được liệt kê dưới đây theo nhóm cơ quan hệ thống và loại tần suất. Các loại tần suất được xác định là rất thường gặp ($ADR \geq 1/10$), thường gặp ($1/100 \leq ADR < 1/10$), ít gặp ($1/1000 \leq ADR < 1/100$), hiếm gặp ($1/10.000 \leq ADR < 1/1000$), rất hiếm gặp ($ADR < 1/10.000$) và không xác định (không thể ước tính từ dữ liệu có sẵn). Trong mỗi nhóm, các phản ứng có hại được trình bày theo thứ tự giảm dần mức độ nghiêm trọng.

Danh sách liệt kê các tác dụng không mong muốn:



Rối loạn hệ thống miễn dịch

Không xác định: Quá mẫn

Rối loạn tâm thần

Không xác định: Lo lắng, dễ bị kích thích, bồn chồn, loạn tâm thần, lú lẫn.

Rối loạn hệ thần kinh

Không xác định: Đau đầu, bồn chồn, mất ngủ, dị cảm, run cơ.

Rối loạn mắt

Không xác định: Giãn đồng tử, làm nặng thêm glaucoma góc đóng sẵn có.

Rối loạn tim

Không xác định: Nhịp chậm phản xạ, nhịp nhanh, đánh trống ngực, tăng huyết áp, loạn nhịp, đau thắt ngực, thiếu máu cơ tim.

Rối loạn mạch máu

Không xác định: Xuất huyết não, cơn tăng huyết áp.

Rối loạn hô hấp, lồng ngực và trung thất

Không xác định: Khó thở, phù phổi.

Rối loạn tiêu hóa

Không xác định: Buồn nôn, nôn.

Rối loạn da và mô dưới da

Không xác định: Đỏ mề hôi, da tái hoặc trắng, nổi da gà, hoại tử da kèm thoát mạch.

Rối loạn cơ xương và mô liên kết

Không xác định: Yếu cơ

Rối loạn thận và đường tiết niệu

Không xác định: Khó tiểu, bí tiểu.

Mô tả các tác dụng không mong muốn đã biết:

Phenylephrin thường được sử dụng trong các ca lâm sàng nghiêm trọng ở bệnh nhân hạ huyết áp hoặc sốc, một số tác dụng không mong muốn nghiêm trọng và tử vong đã được báo cáo có khả năng liên quan đến các tình trạng có sẵn từ trước mà không liên quan đến việc sử dụng phenylephrin.

Bệnh nhân cao tuổi: Nguy cơ nhiễm độc phenylephrin tăng ở bệnh nhân cao tuổi.

Báo cáo tác dụng không mong muốn:

Việc báo cáo tác dụng không mong muốn sau khi thuốc được lưu hành là quan trọng, giúp tiếp tục theo dõi lợi ích và nguy cơ khi sử dụng thuốc. Nhân viên y tế cần báo cáo bất kỳ tác dụng không mong muốn nào của thuốc theo hệ thống báo cáo Quốc gia.

***“Thông báo ngay cho bác sĩ hoặc dược sĩ
những phản ứng có hại gặp phải khi sử dụng thuốc”***

12. Quá liều và cách xử trí:

Quá liều:

Các triệu chứng của quá liều bao gồm nhức đầu, buồn nôn, nôn, rối loạn tâm thần, hoang tưởng, ảo giác, tăng huyết áp và nhịp tim chậm phản xạ. Rối loạn nhịp tim như ngoại tâm thu thất và các cơn nhịp nhanh thất kịch phát ngắn có thể xảy ra.



Xử trí:

Điều trị triệu chứng và điều trị hỗ trợ. Tăng huyết áp có thể được điều trị bằng thuốc chẹn thụ thể alpha-adrenergic như phentolamin.

13. Đặc tính dược lực học:

Nhóm dược lý: *Thuốc kích thích tim ngoài glycosid trợ tim.*

Mã ATC: C01CA06

- Phenylephrin là một thuốc co mạch mạnh tác động bằng cách hầu như chỉ kích thích các thụ thể alpha-1-adrenergic. Tác dụng co động mạch này cũng kèm theo co tĩnh mạch, qua đó dẫn đến tăng áp suất động mạch và nhịp tim chậm phản xạ. Sự co mạch mạnh ở hệ thống động mạch làm tăng sức cản hệ thống tâm thất (tăng hậu gánh), dẫn đến giảm cung lượng tim, có thể ít rõ rệt trên người bình thường khỏe mạnh nhưng có thể làm trầm trọng thêm tình trạng suy tim có sẵn từ trước.

- Tác dụng của phenylephrin có liên quan đến các đặc tính dược lý, vì thế chúng có thể được kiểm soát bằng các loại thuốc giải độc đã biết.

14. Đặc tính dược động học:

Thời gian tác dụng của nó là 20 phút sau khi tiêm tĩnh mạch.

Phân bố:

Thể tích phân bố ở trạng thái cân bằng là 340 lít.

Liên kết với protein huyết tương chưa được biết rõ.

Chuyển hóa:

Phenylephrin được chuyển hóa ở gan bởi monoamine oxidase.

Thải trừ:

Phenylephrin được thải trừ chủ yếu qua thận dưới dạng acid m-hydroxymandelic và các chất liên hợp phenol. Thời gian bán thải là 3 giờ.

Chưa có dữ liệu dược động học ở các nhóm bệnh nhân đặc biệt.

15. Điều kiện bảo quản, hạn dùng, tiêu chuẩn chất lượng của thuốc:

Điều kiện bảo quản: Nơi khô ráo, không quá 30 °C, tránh ánh sáng.

Hạn dùng: 36 tháng kể từ ngày sản xuất.

Dung dịch sau pha loãng: 24 giờ bảo quản ở điều kiện nhiệt độ không quá 30 °C.

Tiêu chuẩn chất lượng: TCCS

16. Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất:

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC

Số 777 Đường Mê Linh - P. Khai Quang - TP. Vĩnh Yên - Tỉnh Vĩnh Phúc

ĐT: 02113 861233

Fax: 02113 862774

Địa chỉ nhà máy: Thôn Mậu Thông - P. Khai Quang - TP. Vĩnh Yên - Tỉnh Vĩnh Phúc